

ỨNG DỤNG KHO NGỮ LIỆU TRONG GIẢNG DẠY TỪ LÓNG TIẾNG TRUNG QUỐC

● Trương Kỳ Tâm^{1,*} ● Bùi Hồng Hạnh² ● Trương Hoàng Trung³ ● Đỗ Minh Phương⁴

¹ Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

² Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc Gia TP.HCM

³ Trường Đại học Văn Lang

⁴ Trường Đại học Nguyễn Tất Thành

TÓM TẮT

Từ lóng là một loại từ đặc biệt, thường được xem như là một loại từ ngữ không chính thức tại Việt Nam cũng như Trung Quốc, vì vậy từ lóng thường không được giảng dạy trong các chương trình dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam. Các phương pháp giảng dạy từ lóng tiếng Trung Quốc cũng vì lý do này mà còn nhiều hạn chế. Do đó, nhóm tác giả, thông qua ứng dụng Lancsbox, xây dựng kho ngữ liệu từ lóng song ngữ Trung-Việt thông dụng để tiến hành phân tích, đối sánh, xây dựng thang đánh giá để phân loại nhóm từ này, nhằm tìm ra phương pháp giảng dạy từ lóng tiếng Trung Quốc một cách hiệu quả hơn.

Từ khóa: từ lóng; kho ngữ liệu tiếng Trung; giảng dạy từ lóng

APPLICATION OF CORPUS IN TEACHING CHINESE SLANG

● Trương Kỳ Tâm ● Bùi Hồng Hạnh ● Trương Hoàng Trung ● Đỗ Minh Phương

ABSTRACT

Slang is a special type of words, often seen as an informal word in Vietnam as well as in China, so the slang words is not often taught in Chinese language teaching programs in Vietnam. The methods of teaching Chinese slang are also limited for this reason. Therefore, the authors use the Lancsbox application to build a corpus of common Chinese-Vietnamese bilingual slang words to analyze, compare, and build a rating scale to classify this group of the words, to find effective methods of teaching Chinese slang.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Từ lóng tuy là loại từ ngữ không chính thức, nhưng lại được sử dụng rất nhiều trong cuộc sống thực tế, có thể nói “từ lóng đã góp phần làm tăng thêm sức sống, tính kích thích và tính thú vị cho ngôn ngữ [1]”. G. K. Chesterton¹ từng nói: “Từ lóng là dòng suối thơ bất tận... Không một từ lóng nào là không sử dụng biện pháp ẩn dụ, và không một câu ẩn dụ nào là không hàm chứa ý thơ [2]”. Theo sự phát triển kinh tế và văn hóa xã hội, tính năng của từ lóng dần trở nên quan trọng hơn

*Tác giả liên hệ: ThS. Trương Kỳ Tâm, Email: tamtk@hiu.vn

(Ngày nhận bài: 21/09/2022; Ngày nhận bản sửa: 21/10/2022; Ngày duyệt đăng: 11/11/2022)

¹Gilbert Keith Chesterton (1874 – 1936) thường được biết đến là G. K. Chesterton, là một văn sĩ Anh, nhà thần học giáo dân, nhà thơ, nhà triết học, nhà soạn kịch, nhà báo, nhà diễn thuyết, nhà phê bình văn học nghệ thuật, người viết tiểu sử, và là một nhà biên hộ học Kitô giáo.

trong hệ thống ngôn ngữ của nhiều quốc gia trên thế giới. Nó là một bộ phận linh hoạt, sinh động và tự nhiên của ngôn ngữ, từ đó trở thành một công cụ giao tiếp không thể thiếu trong đời sống hằng ngày của người dân các nước.

Trong tiếng Trung Quốc, từ lóng hiện nay đang dần được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hằng ngày của người dân bản địa, đặc biệt là trong các phương ngữ. Sự tồn tại của từ lóng là khá đa dạng, không chỉ hạn chế trong những từ vựng từ lóng trong từ điển, mà còn tồn tại cả trong “Quán dụng ngữ” (惯用语²) của tiếng Trung Quốc. Do đó, nắm vững từ lóng tiếng Trung Quốc có tác dụng giúp người học hiểu hơn về các phương pháp ẩn dụ và có thể giao tiếp một cách tự nhiên hơn với người Trung Quốc. Nhưng do tính “phi chính thức” của từ lóng, việc giảng dạy từ lóng tiếng Trung Quốc tại Việt Nam còn rất hạn chế, người học thường chỉ được truyền đạt kiến thức về từ lóng một cách riêng lẻ, thiếu tính hệ thống trong quá trình học.

Trên cơ sở đó, nhóm tác giả muốn thông qua ứng dụng Lancsbox³, xây dựng kho ngữ liệu song ngữ Trung-Việt để tiến hành phân tích, đối sánh, nhằm tìm ra phương pháp giảng dạy từ lóng tiếng Trung Quốc một cách hiệu quả hơn.

2. KHÁI NIỆM VÀ TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ TỪ LÓNG

2.1. Khái niệm từ lóng

Khái niệm từ lóng được giới ngôn ngữ học của Trung Quốc định nghĩa là “*một loại từ ngữ không chính thức và thường được sử dụng trong những hoàn cảnh không chính thức. Từ lóng đôi lúc được sử dụng để biểu đạt một sự vật, sự việc mới, hoặc là cách biểu đạt mới cho sự vật, sự việc cũ*”. Từ lóng trong “Từ điển Hán ngữ hiện đại [3]” được định nghĩa là “*những từ ngữ địa phương có phạm vi sử dụng tương đối hẹp*”. Học giả Khúc Ngạn Bản (1996) trong “Từ điển từ lóng - Ấn ngữ hành thoại [4]” nhận định rằng “*Từ lóng là những từ ngữ thường dùng, mang đậm nét khẩu ngữ, có tính ẩn dụ cao và được sử dụng riêng cho từng khu vực, địa phương*”.

Trong từ điển “Anh-Hán Merriam-Webster [5]” của Stuart. B. Flexner (1998) cho rằng: “*Từ lóng là những từ ngữ được sử dụng thông thường, được sử dụng một cách tự do, hoặc thành ngữ*”. Summers, D. trong “Đại từ điển Anh ngữ đương đại LONGMAN [6 (Anh-Anh; Anh-Hán)]” (LONGMAN dictionary of English Language & Culture) có nhắc đến từ lóng với quan điểm sau: “*Slang is a very informal language that includes new and sometimes impolite words and meanings, often used in specific groups of people and often not used in serious speech or writing.*” (Từ lóng là một loại từ không chính thức, trong đó bao gồm cả những từ ngữ có ý nghĩa không lịch sự, thường chỉ được sử dụng trong những nhóm người nhất định, thường không được sử dụng trong những phát ngôn nghiêm túc và trong văn viết).

Từ những khái niệm trên có thể nhận ra, định nghĩa từ lóng tiếng Trung Quốc so với các hệ thống ngôn ngữ khác là có sự khác biệt nhất định, nhưng điểm chung chính là từ lóng đều được hình thành từ một ngữ cảnh giống nhau, mang phong cách dân dã và dí dỏm, thường được xem là một loại từ ngữ không chính thức cũng như không được sử dụng trong văn viết. Cũng chính vì vậy, từ lóng tiếng Trung Quốc tuy được sử dụng nhiều trong đời sống sinh hoạt hằng ngày của người dân, nhưng đối với người học tiếng Trung Quốc tại Việt Nam lại tương đối xa lạ, bởi người học ít khi được giảng dạy từ lóng tiếng Trung Quốc trong quá trình học, mặc dù hiểu và nắm bắt được những đặc điểm của loại từ này có thể giúp người học sử dụng tiếng Trung Quốc một cách

² Quán dụng ngữ (惯用语) là những nhóm từ được sử dụng theo thói quen một cách rộng rãi trong tiếng Trung Quốc, thông qua phương pháp ẩn dụ để đạt được mục đích tu từ, chuyển ý. Quán dụng ngữ trong tiếng Trung Quốc đôi khi là những tục ngữ, ngạn ngữ v.v.

³ Lancsbox là ứng dụng xây dựng kho ngữ liệu do đại học Lancaster của Vương Quốc Anh xây dựng và phát triển.

tự nhiên hơn trong quá trình giao tiếp, góp phần thiết lập mối quan hệ tốt hơn với đồng nghiệp, đối tác người Trung Quốc trong công việc.

1.2 Tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước

Những nghiên cứu về kho ngữ liệu (Corpus) trong và ngoài nước hiện nay đã thu được nhiều những thành quả đáng kể. Những thành quả trong nước có thể kể đến tác giả Đinh Điền với những nghiên cứu về ứng dụng của kho ngữ liệu trong giảng dạy ngoại ngữ, như “Ứng dụng kho ngữ liệu tiếng Việt trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài” (2016) [7], “Applying Korean-Vietnamese Corpus in teaching Vietnamese for Koreans” (2017) [8]. Nghiên cứu về kho ngữ liệu trong nước tuy đã được chú trọng nhiều hơn, nhưng tập trung chủ yếu vào những nghiên cứu trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh như “Xây dựng kho ngữ liệu du lịch song ngữ Việt–Anh giống hàng mức câu cho dịch máy [9]” của nhóm tác giả Nguyễn Tiến Hà, Nguyễn Thị Minh Huyền, Nguyễn Minh Hải. Các nghiên cứu về kho ngữ liệu tiếng Trung Quốc cũng như ứng dụng vào giảng dạy còn chưa nhiều, chủ yếu là những nghiên cứu riêng lẻ, chưa mang tính hệ thống như: “Nghiên cứu khảo sát quá trình thụ đắc ngôn ngữ của bộ ngữ xu hướng 来, 去 thông qua kho ngữ liệu [10]” của tác giả Lưu Hón Vũ.

Về thành quả nghiên cứu của các tác giả nước ngoài có thể kể đến tác giả Camiciottoli (2007) với nghiên cứu “Kho ngữ liệu về tọa đàm nghiên cứu thương mại” (Business Studies Lecture Corpus), tác giả đã thông qua kho ngữ liệu tự tạo để tiến hành phân tích, giải thích từ vựng trên các phương diện khẩu ngữ, học thuật, khoa học và nghề nghiệp. Về kho ngữ liệu từ lóng, tác giả Timm Gehrman (2007) với nghiên cứu “Slang and lexical language change - an ad hoc corpus analysis [11]” đã chỉ ra tầm quan trọng của từ lóng đối với sự phát triển của ngôn ngữ cũng như sự phản ánh của nó đối với sự thay đổi của văn hóa xã hội; đồng thời nhận định rằng từ lóng nên được quan tâm hơn nữa ở góc độ nghiên cứu học thuật, đặc biệt là ở góc độ kho ngữ liệu số.

Từ cái nhìn tổng quan trên, chúng ta thấy việc nghiên cứu kho ngữ liệu từ lóng tiếng Trung Quốc để ứng dụng vào giảng dạy tại Việt Nam và nước ngoài vẫn còn nhiều hạn chế, dù vị thế của từ lóng đang dần được cải thiện hơn trong hệ thống ngôn ngữ và đóng vai trò khá quan trọng trong quá trình dạy và học tiếng Trung Quốc tại Việt Nam.

3. MỤC TIÊU, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH THỨC TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU

Mục tiêu của nghiên cứu là xây dựng bảng từ vựng song ngữ từ lóng tiếng Trung Quốc thông dụng. Bảng từ vựng này sẽ là tài liệu tham khảo cho người học, người dạy tiếng Trung Quốc, đặc biệt là trong việc thiết kế giáo án, biên soạn giáo trình về từ lóng tiếng. Chúng tôi chủ yếu nghiên cứu về các vấn đề sau:

- Phân loại các nhóm từ lóng xuất hiện trong kho ngữ liệu và đặc trưng của các nhóm từ lóng này;
- Nhóm từ lóng nào thuộc nhóm từ lóng được sử dụng rộng rãi và thông dụng nhất;
- Ứng dụng của việc phân loại các nhóm từ lóng thông dụng vào giảng dạy tiếng Trung Quốc.

Chúng tôi sử dụng phương pháp nghiên cứu của ngành ngôn ngữ học khối liệu (corpus linguistics). Từ kho ngữ liệu, chúng tôi tiến hành phân tích các từ khóa, sàng lọc các từ lóng tiếng Trung Quốc, sau đó dựa vào tần số xuất hiện của các từ lóng trong văn bản để tiến hành đánh giá và phân loại. Các bước cụ thể như sau: đầu tiên chúng tôi căn cứ vào các loại văn viết, ngữ cảnh mà từ lóng thường xuyên được sử dụng, bao gồm 6 lĩnh vực là các tác phẩm văn học dân gian, truyện cười dân gian, kịch bản các thể loại kịch dân gian, phim truyền hình, sách báo, luận văn học thuật để thu thập, xây dựng kho ngữ liệu từ lóng. Tổng dung lượng của kho từ lóng bao gồm 8,243,343 tokens và 237,015 types.

Từ vựng từ lóng được thống kê theo các bước cụ thể sau:

(1) Nhập kho ngữ liệu có từ lóng của các tác phẩm nêu trên cùng với kho ngữ liệu tham chiếu là “Từ điển từ lóng tiếng Trung Quốc” của học giả Khúc Ngạn Bản, rồi định dạng thành một Wordlist;

(2) Sử dụng tính năng từ khóa (KWIC) và Wordlist trong ứng dụng kho ngữ liệu Lancsbox, thông qua kho ngữ liệu tham chiếu để đối chiếu, thống kê các từ vựng từ lóng cùng xuất hiện trong cả hai kho ngữ liệu, từ đó xác định ra bảng từ vựng từ lóng;

(3) Dựa trên tỉ lệ xuất hiện của các từ lóng trong kho ngữ liệu để tiến hành đánh giá, phân loại độ thông dụng của các từ lóng trong bảng thống kê;

(4) Loại bỏ các từ lóng có độ thông dụng thấp, thống kê khoảng 200 từ vựng từ lóng thông dụng nhất để hoàn thành sơ bộ bảng từ vựng thống kê (số lượng 200 từ vựng là phù hợp với việc xây dựng, thiết kế giáo án);

(5) Thiết lập thang đánh giá với các tiêu chí như sau: a) Các từ lóng có phương pháp ẩn dụ gần gũi, có tính tương đồng cao so với tiếng Việt (từ lóng dễ hiểu); b) Các từ lóng có phương pháp ẩn dụ có tính tương đồng ở mức độ trung bình so với tiếng Việt (từ lóng không dễ hiểu); c) Các từ lóng có phương pháp ẩn dụ có tính tương đồng thấp so với tiếng Việt (từ lóng khó hiểu). Thông qua thang đánh giá tiến hành phân loại từ vựng trong bảng thống kê thành 3 dạng từ lóng theo các tiêu chí trên;

(6) Tiến hành giải nghĩa các từ lóng đã được phân loại thành 3 dạng như trên theo các tiêu chí sau: a) Giải nghĩa và đưa ra những từ lóng tiếng Việt có ý nghĩa tương đồng đối với dạng từ lóng dễ hiểu; b) Giải nghĩa theo cách thông thường đối với dạng từ lóng không dễ hiểu; c) Giải nghĩa và giải thích sự hình thành nghĩa từ đối với dạng từ lóng khó hiểu.

(7) Nhập bảng từ vựng đã được phân loại và giải nghĩa tiếng Việt trên, thông qua ứng dụng Trados Studio tiến hành ghép đối chiếu nghĩa của từng từ lóng tiếng Trung Quốc và tiếng Việt, hình thành một kho ngữ liệu song ngữ Trung-Việt. Sau đó, nhập kho ngữ liệu song ngữ này cùng với kho ngữ liệu đã được xây dựng vào một kho ngữ liệu mới trên ứng dụng Lancsbox. Sử dụng kho ngữ liệu mới này để làm tư liệu cho việc thiết kế giáo án cho công tác giảng dạy từ lóng tiếng Trung Quốc tại Việt Nam.

Bảng 1. Kết quả thống kê kho ngữ liệu từ lóng

STT	Lĩnh vực ngữ liệu	Ký hiệu (Tokens)	Phân loại ký hiệu (Types)	Phạm vi thu thập ngữ liệu
1	Tác phẩm văn học	578,027	59,737	Lời thoại của nhân vật
2	Truyện cười	2,503,199	85,900	Các thuật ngữ dân gian
3	Kịch bản kịch	678,618	25,163	Lời thoại của nhân vật; Các thuật ngữ dân gian
4	Kịch bản truyền hình	1,989,564	21,095	Lời thoại của nhân vật; Các thuật ngữ dân gian
5	Sách báo	1,752,392	21,595	Các thuật ngữ dân gian
6	Luận văn học thuật	741,534	23,525	Các thuật ngữ dân gian
	Tổng	8,243,343	237,015	

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Đặc trưng các nhóm từ vựng của kho ngữ liệu

Theo kết quả hiển thị, số lượng từ vựng xuất hiện sau khi đối chiếu với kho ngữ liệu tham chiếu là 550 từ, trong đó số lượng từ vựng thông dụng (xuất hiện với tần suất cao trên 1000 lần) là 200 từ, số lượng từ vựng không thông dụng (xuất hiện với tần suất thấp từ 300 đến 1000 lần) là 189 từ, số lượng từ vựng ít gặp (xuất hiện với tần suất thấp dưới 300 lần) là 161 từ. Có thể thấy số lượng từ vựng thông dụng chiếm tỷ lệ 36.4% trên tổng số từ vựng thống kê được, các từ vựng không thông dụng và hiếm gặp chiếm tỷ lệ lần lượt là 34.3% và 29.3%.

So với các thống kê về từ vựng thông dụng tại Trung Quốc, số lượng 200 từ vựng thông dụng cao hơn so với thống kê trong “Từ vựng Hán ngữ đại toàn” (2010) với số lượng là 159 từ. Số lượng từ vựng thông dụng tăng lên là do trong những năm gần đây, theo sự phát triển của công nghệ thông tin, truyền thông cùng với sự phổ biến của mạng Internet, từ vựng của một số địa phương thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng được người dân Trung Quốc ở những địa phương khác tiếp nhận và sử dụng rộng rãi hơn. Chẳng hạn như từ vựng “完犊子” (Nghĩa: xong rồi, hết rồi) vốn là từ vựng của vùng Đông Bắc Trung Quốc, nhưng qua các chương trình hài kịch truyền hình, từ vựng này đã được người dân các địa phương khác ưa thích và sử dụng rộng rãi.

1.1. Ứng dụng từ vựng từ vựng thông dụng trong giảng dạy tiếng Trung Quốc

Trong 200 từ vựng thông dụng, tác giả thông qua đối chiếu nghĩa với các từ vựng tiếng Việt, tìm ra sự tương đồng trong phương pháp ẩn dụ và tiến hành phân loại, cụ thể gồm 100 từ vựng dễ hiểu (chiếm 50% tổng số từ vựng thông dụng), nhóm từ vựng này có tác dụng tương đối lớn trong ứng dụng vào giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người Việt Nam, như từ vựng “吃错了药”, “忘吃药” có nghĩa tương đồng với từ vựng “uống nhầm thuốc”, “quên uống thuốc” trong tiếng Việt; “同道儿” (đồng đạo) có nghĩa tương đồng với từ vựng “cùng một giuộc” trong tiếng Việt v.v. Đặc điểm của nhóm từ này là những từ vựng có nghĩa rất gần gũi với người Việt, giáo viên không cần tốn nhiều thời gian để giải thích nhưng vẫn có thể giúp người học nắm bắt được nghĩa và cách sử dụng của chúng.

Số lượng từ vựng không dễ hiểu là 62 từ (chiếm 31% tổng số từ vựng thông dụng). Đây là nhóm từ tuy người Việt không dễ nắm bắt được ý nghĩa và cần nhiều thời gian hơn để học, nhưng cách thức ẩn dụ của những từ vựng này không khó để giáo viên giải thích cho người học; ví dụ như “炒鱿鱼” (xào mực) có nghĩa là “bị đuổi việc” trong tiếng Việt có thể được giải thích là con “鱿鱼” (con mực) được “炒” (xào) nên thân con mực bị cuộn lại, ẩn dụ cho việc một người bị đuổi việc nên phải cuộn chân gói/gói ghém đồ đạc lại và rời khỏi nơi làm việc. Cách giải thích hình ảnh ẩn dụ này đối với người Việt là tương đối dễ hiểu, giáo viên nếu phát huy cách giải thích nghĩa của nhóm từ này trong quá trình giảng dạy có thể giúp người học rút ngắn thời gian nắm bắt nghĩa và cách sử dụng của chúng.

Số lượng từ vựng khó hiểu là 38 từ (chiếm 19% tổng số từ vựng thông dụng). Đối với nhóm từ này, giáo viên nếu chỉ giải thích nghĩa từ tương ứng trong tiếng Việt sẽ làm cho người học khó nắm bắt được nghĩa của chúng và đây có thể là nguyên do cho việc “ngại” sử dụng chúng trong quá trình nói tiếng Trung Quốc. Do vậy để giải thích từ vựng trong nhóm từ này, giáo viên cần giải thích quá trình hình thành từ vựng cũng như cách tư duy ngôn ngữ của người Trung Quốc. Chẳng hạn từ vựng “白眼狼” (Sói mắt trắng) có nghĩa tiếng Việt là chỉ những người vong ân phụ nghĩa và hung ác, nhưng trong tư duy của người Việt thì sói là loài vật ít khi sử dụng để chỉ sự hung ác và vong ân phụ nghĩa. Sói mắt trắng lại càng không có trong tư duy ngôn ngữ của người Việt, do đó giáo viên cần giải thích đối với người Trung Quốc thì trong một đàn sói, con sói nào có phần lông xung

quanh mắt màu trắng luôn là con sói dữ tợn và hung ác nhất, và hình tượng một đôi mắt nếu chỉ có tròng trắng thì càng tượng trưng rõ ràng hơn cho sự dữ tợn, không có tình cảm. Do đó “Sói mắt trắng” trong tư duy của người Trung Quốc là từ lóng dùng để chỉ những người hung ác và không có tình cảm, vong ân phụ nghĩa, ví dụ như “吕布的行为是典型的白眼狼行为” (Hành vi của Lữ Bố là điển hình cho những hành vi của những kẻ vong ân phụ nghĩa). Cách giải thích này có thể giúp cho người học cảm thấy thú vị hơn và tự tin trong việc sử dụng từ vựng trong nhóm từ này.

Bảng 2. Ví dụ minh họa cho việc phân loại từ lóng tiếng Trung Quốc theo thang đánh giá

STT	Phân loại	Từ lóng tiếng Trung Quốc	Nghĩa tiếng Việt
1	Từ lóng dễ hiểu	白生生	Trắng toát
2		帅呆	Bảnh, bảnh trai
3		跟风	Theo mốt, theo thời
4		黑车	Xe dù
5		挨了打还当被告	Họa vô đơn chí
6		挨一天算一天	Cuộc sống kiểu bèo dạt mây trôi
7		吃错药了	Uống nhầm thuốc rồi
8		同道儿	Cùng một giuộc
9	Từ lóng không dễ hiểu	炒鱿鱼	Sa thải, đuổi việc
10		跟屁虫	A dua, ba phải
11		嫩	Mềm, non nớt, gà mờ
12		抱大腿	Ôm đùi, dựa dẫm
13		白玩儿	Dễ ợt, dễ như không
14	Từ lóng khó hiểu	白眼儿狼	Bạc bẽo, bạc như vôi
15		吃不了兜着走	Mình làm mình chịu
16		恐龙	Con gái dung mạo xấu
17		吃豆腐	Chọc ghẹo, ve vãn phụ nữ

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu được tiến hành theo cách tiếp cận của ngành ngôn ngữ học khối liệu (corpus linguistics) và chủ yếu sử dụng ứng dụng kho ngữ liệu Lancsbox để làm công cụ thống kê. Thông qua các kho ngữ liệu tham chiếu, chúng tôi thống kê được 200 từ vựng từ lóng tiếng Trung Quốc thông dụng; đồng thời thiết lập thang đánh giá độ tương đồng về cách thức ẩn dụ của các từ trong bảng thống kê này, làm cơ sở để phân loại 200 từ lóng thông dụng thành 3 loại: từ lóng dễ hiểu, không dễ hiểu và khó hiểu đối với người Việt; từ đó đưa ra những kiến nghị về phương pháp giảng dạy thích hợp, hiệu quả về nghĩa của từ lóng cũng như thiết kế giáo án giảng dạy từ lóng tiếng Trung Quốc cho người Việt nói riêng và cho người học tiếng nói chung.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn cấp kinh phí thực hiện dưới mã số đề tài TC2022-08.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] 张振琳, “论俚语在英语课堂教学中的作用”, 现代教育科学(中学教师), vol.04, pp.120-121, 2014.
- [2] Eric Partridge, *Slang To-Day and Yesterday*, London Routledge, 1954.
- [3] 中国社会科学院语言研究所(修订), 《现代汉语词典》(第7版), 北京: 商务印书馆, 2021.
- [4] 曲彦斌, 俚语隐语行话词典, 上海: 上海辞书出版社, 1996.
- [5] Stuart. B. Flexner, 韦氏大学英汉词典, 北京: 商务印书馆, 1998.
- [6] Summers, D., 朗文当代英语大辞典(英英·英汉双解), 北京: 商务印书馆, 2004.
- [7] Đinh Điền, Hồ Vinh, “Ứng dụng kho ngữ liệu tiếng Việt trong giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài”, *Giảng dạy, nghiên cứu Việt Nam học và Tiếng Việt – Những vấn đề lí luận và thực tiễn*, pp.172-180, 2016.
- [8] Dien Dinh, “Applying Korean-Vietnamese Corpus in teaching Vietnamese for Koreans”, *Intl’ workshop on ASEAN Studies*, Busan, Korea, pp.212-224, 2017.
- [9] Nguyễn Tiến Hà, Nguyễn Thị Minh Huyền, Nguyễn Minh Hải, “Xây dựng kho ngữ liệu du lịch song ngữ Việt-Anh giống hàng mức câu cho dịch máy”, *Chuyên san các công trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông*, vol.V-1 số 39, 2018.
- [10] 刘汉武, “基于越南学生汉语中介语语料库的趋向补语“来去”习得考察”, 对外汉语研究, vol.02, pp.112-119, 2015.
- [11] Timm Gehrman, “Slang and lexical language change - an ad hoc corpus analysis”, *GRIN Verlag*, Munich, 2007.
- [12] 裴红幸, “汉越俚语比较研究”, *Luận văn tiến sĩ*, Quảng Tây: ĐH Dân Tộc, 2020.
- [13] 尹若双, “自建双语平行语料库的翻译教学应用”, 校园英语, vol.15, pp.38-39, 2021.
- [14] 王雪丽, 李学宁, “平行语料库在翻译教学中的应用研究”, 海外英语, vol.11, pp.138-139, 2018.
- [15] 薛红勤, “语料库研究在教学和研究中的应用”, 考试周刊, vol.54, pp.82-83, 2014.